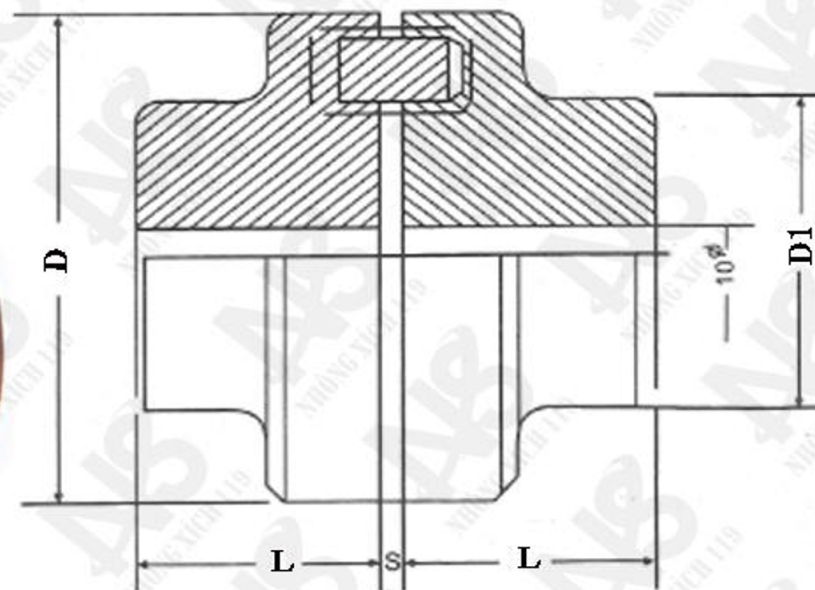




Tên khớp	Momen xoắn		Vòng quay tối đa r/min	Khoan lỗ		D ₁	D	L	Trọng lượng (kg)
	Bình thường kg/m	Tối đa kg/m		Tối thiểu	Tối đa				
NM-50	1.3	2.3	13,500	7	19	33	50	31	0.48
NM-67	2.2	4	10,000	9	28	46	67	37	10.2
NM-82	5	9	8,000	10	32	53	82	47	1.88
NM-97	10.5	19	7,000	12	42	69	97	59	3.54
NM-112	16.7	30	6,000	14	48	79	112	70	5.4
NM-128	26.7	48	5,000	18	55	90	128	80	8.1
NM-148	41.7	75	4,500	22	65	107	148	93	13.5
NM-168	69.5	125	4,000	28	75	124	168	106	19.3
NM-194	112	200	3,500	32	85	140	194	110	26.3
NM-214	167	300	3,000	45	95	157	214	110	35.7
NM-240	267	480	2,750	60	110	179	240	120	46.7
NM-265	417	750	2,500	70	120	196	265	140	66.3